

Số: 1990/QĐ-UBND

Đồ Sơn, ngày 26 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ phường đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (Nghị định số 73/2024/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng (Nghị định số 75/2024/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư số 62/2024/NĐ-CP ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (Thông tư số 62/2024/TT-BTC);

Căn cứ Quyết định số 4037/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ và phê duyệt cho UBND quận Đồ Sơn kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn: Số 1886/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quận Đồ Sơn năm 2024 cho các đơn vị, phòng, ban và Ủy ban nhân dân các phường;



Số 467/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn về việc phân bổ và phê duyệt kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ phường đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị tại Công văn số 254/TC-KH ngày 26/11/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch về việc kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các phường thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ phường đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP của Chính phủ, với số tiền: **17.536.522.009, đồng** (Mười bảy tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn,, không trăm linh chín đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn cải cách tiền lương năm 2024 ngân sách cấp quận.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các phường tiếp nhận kinh phí trên khăn trương thực hiện chi trả, chịu trách nhiệm về đối tượng được hưởng, mức chi trả, thời gian được hưởng, số kinh phí thực hiện chi trả tổng hợp quyết toán theo quy định.

2. Giao Kho bạc Nhà nước Đồ Sơn kiểm soát việc sử dụng kinh phí, xác nhận số thực chi để các cơ quan, đơn vị, UBND các phường tổng hợp báo cáo và tổng hợp quyết toán theo quy định.

3. Giao phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm bố trí kinh phí; đồng thời phối hợp với Kho bạc Nhà nước Đồ Sơn hướng dẫn, giám sát việc sử dụng, thanh quyết toán kinh phí của các đơn vị.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồ Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./✓

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND quận;
- Lưu: VT. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Khắc Kiên

KINH LƯƠNG CẤP HẠNG THƯỜNG THỜI NGHĨ

KINH LƯƠNG CẤP HẠNG THƯỜNG THỜI NGHĨ

BẢNG LƯƠNG CẤP HẠNG THƯỜNG THỜI NGHĨ

Kinh lương cấp hàng thường thời nghĩ (Bảng) (Đơn vị: đồng) (Số tiền: 100.000.000) (Số tiền: 100.000.000) (Số tiền: 100.000.000)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hạng	Tổng kinh phí (Đơn vị)	Nguồn kinh phí chi trả		Chú thích
			Tổng nguồn kinh phí	Nguồn CC TT ngân sách quốc gia	
1	2	3	4=5+6	5	6
	Tổng cộng As-As	17.576.522.000	17.576.522.000	17.576.522.000	
01	Bộ phận	14.993.467.298	14.993.467.298	14.993.467.298	
02	Phòng Văn phòng	1.527.982.698	1.527.982.698	1.527.982.698	
03	Văn phòng HĐND-UBND quận	350.142.642	350.142.642	350.142.642	
04	Phòng Văn phòng	93.717.430	93.717.430	93.717.430	
05	Phòng Tài chính-KS/KS	140.390.850	140.390.850	140.390.850	
06	Phòng Quản lý & Sử dụng	140.403.555	140.403.555	140.403.555	
07	Phòng Kế toán	115.001.910	115.001.910	115.001.910	
08	Phòng Văn phòng - Quản lý	121.983.033	121.983.033	121.983.033	
09	Phòng Tài	42.750.180	42.750.180	42.750.180	
10	Phòng Lưu trữ - TTXH	87.121.170	87.121.170	87.121.170	
11	Phòng Tài liệu VHTT	106.624.825	106.624.825	106.624.825	
12	Phòng Tài nguyên - Môi trường	102.371.768	102.371.768	102.371.768	
13	Phòng Nước	117.576.505	117.576.505	117.576.505	
14	Phòng Văn phòng	99.898.830	99.898.830	99.898.830	
15	Môi trường	719.936.574	719.936.574	719.936.574	
16	Văn phòng Quản lý	662.264.574	662.264.574	662.264.574	
17	Phòng Văn phòng văn phòng	14.256.000	14.256.000	14.256.000	
18	Phòng Văn phòng văn phòng	19.440.000	19.440.000	19.440.000	
19	Phòng Văn phòng	18.144.000	18.144.000	18.144.000	
20	Phòng Văn phòng (NGZ)	5.832.000	5.832.000	5.832.000	
21	Môi trường	343.106.604	343.106.604	343.106.604	
22	Môi trường TTXH	97.582.320	97.582.320	97.582.320	
23	Hội đồng Quản lý	55.501.524	55.501.524	55.501.524	
24	Hội đồng Quản lý	67.403.826	67.403.826	67.403.826	
25	Hội đồng Quản lý	68.316.534	68.316.534	68.316.534	
26	Hội đồng Quản lý	54.302.400	54.302.400	54.302.400	
27	Các loại khác	22.550.400	22.550.400	22.550.400	
28	Hội đồng Quản lý	22.550.400	22.550.400	22.550.400	
29	Phòng Văn phòng (HND)	38.880.000	38.880.000	38.880.000	
30	Phòng Văn phòng (HND)	40.176.000	40.176.000	40.176.000	
31	Phòng Văn phòng (HND)	166.498.254	166.498.254	166.498.254	
32	Phòng Văn phòng (HND)	166.498.254	166.498.254	166.498.254	

	Mầm non	3.994.210.184	3.994.210.184	3.994.210.184
1	Mầm non Quận	567.586.662	567.586.662	567.586.662
2	Mầm non Ngọc Xuyên	490.425.840	490.425.840	490.425.840
3	Mầm non Vạn Hương	237.899.106	237.899.106	237.899.106
4	Mầm non Minh Đức	447.079.670	447.079.670	447.079.670
5	Mầm non Hợp Đức	614.703.816	614.703.816	614.703.816
6	Mầm non Hải Sơn	959.454.396	959.454.396	959.454.396
7	Mầm non Bằng La	677.060.694	677.060.694	677.060.694
II	Khối Tiểu học	4.644.018.166	4.644.018.166	4.644.018.166
1	Tiểu học Hợp Đức	904.264.695	904.264.695	904.264.695
2	Tiểu học Bằng La	909.966.474	909.966.474	909.966.474
3	Tiểu học Hải Sơn	1.074.291.822	1.074.291.822	1.074.291.822
4	Tiểu học&THCS Vạn Hương (cấp tiểu học)	321.057.427	321.057.427	321.057.427
5	Tiểu học Minh Đức	607.814.280	607.814.280	607.814.280
6	Tiểu học Ngọc Xuyên	826.623.468	826.623.468	826.623.468
III	Khối THCS	3.292.120.998	3.292.120.998	3.292.120.998
1	THCS Ngọc Hải	611.630.028	611.630.028	611.630.028
2	THCS Vạn Sơn	637.366.320	637.366.320	637.366.320
3	Tiểu học&THCS Vạn Hương (cấp THCS)	521.709.336	521.709.336	521.709.336
4	THCS Bằng La	579.960.648	579.960.648	579.960.648
5	THCS Hợp Đức	941.454.666	941.454.666	941.454.666
III	Khối Đào tạo - Dạy nghề	213.987.420	213.987.420	213.987.420
1	Trung tâm chính trị	46.908.720	46.908.720	46.908.720
2	Trung tâm GDNN&GDTX	167.078.700	167.078.700	167.078.700
B	Khối phường	2.543.054.711	2.543.054.711	2.543.054.711
1	UBND phường Hải Sơn	680.049.397	680.049.397	680.049.397
2	UBND phường Vạn Hương	586.221.690	586.221.690	586.221.690
3	UBND phường Bằng La	500.558.074	500.558.074	500.558.074
4	UBND phường Minh Đức	521.860.979	521.860.979	521.860.979
5	UBND phường Hợp Đức	254.364.571	254.364.571	254.364.571